

## LỰC LƯỢNG Y TẾ CÁCH MẠNG Ở NAM BỘ TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ (1954 - 1964)

NGUYỄN THỊ KIM NƯƠNG\*

*Trong thời kỳ đầu của cuộc kháng chiến chống Mỹ ở Nam Bộ (1954 - 1964), lực lượng y tế cách mạng đã được giữ gìn, khôi phục và dần phát triển thành hai tổ chức riêng biệt: Quân y và Dân y. Ngành y tế cách mạng ở Nam Bộ từng bước được củng cố nhờ vào sự chi viện đội ngũ y tế từ hậu phương miền Bắc. Dựa trên nguồn tài liệu lưu trữ và tài liệu thứ cấp về lịch sử quân dân y trong kháng chiến chống Mỹ, bài viết làm rõ quá trình phát triển của lực lượng y tế cách mạng ở Nam Bộ giai đoạn 1954 - 1964, trên cơ sở đó rút ra bài học kinh nghiệm về phát triển hệ thống y tế trong bối cảnh kháng chiến.*

*Từ khóa:* quân dân y Nam Bộ, y tế cách mạng, kháng chiến chống Mỹ-

*Nhận bài ngày:* 10/10/2024; *đưa vào biên tập:* 11/10/2024; *phản biện:* 22/10/2024; *duyet đăng:* 05/11/2024

### 1. DẪN NHẬP

Lực lượng y tế cách mạng ở Nam Bộ, bao gồm quân y và dân y<sup>(1)</sup>, được hình thành trong kháng chiến chống Pháp. Tháng 9/1946, Sở Quân Dân y Nam Bộ được thành lập. Đến cuối năm 1951, các tổ chức quân y được tách ra khỏi tổ chức của Sở Quân Dân y Nam Bộ, thành lập Phòng Quân y Phân Liên khu miền Đông<sup>(2)</sup> và Phòng Quân y Phân liên khu miền Tây (có hệ thống ngang với Bộ Tư lệnh phân liên

khu); tổ chức còn lại là Sở Y tế Nam Bộ (Nguyễn Duy Tuân, 2006: 162). Tháng 4/1954, các tổ chức này lại thống nhất thành Sở Quân Dân y Nam Bộ, thuộc hai hệ thống: hệ thống dọc với Bộ Y tế và Quân Y cục, hệ thống ngang với Ủy ban Kháng chiến hành chính Nam Bộ và Bộ Tư lệnh Nam Bộ (Bộ Y tế, 1954: Hồ sơ 127).

Giai đoạn từ năm 1954 đến năm 1964, lực lượng y tế cách mạng ở Nam Bộ đã có những bước phát triển quan trọng nhằm hoàn thiện hệ thống quân y, dân y cả về nhân lực và thuốc men, trang thiết bị y tế đáp ứng yêu cầu

\* Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ, **Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam**

ngày càng phức tạp của cuộc kháng chiến chống Mỹ. Từ năm 1954 đến năm 1956, lực lượng y tế Nam Bộ chủ yếu phục vụ cho lực lượng chuyển quân tập kết, hoạt động dưới nhiều hình thức hợp pháp, bán hợp pháp và bí mật để bảo toàn lực lượng. Từ năm 1957 đến năm 1959, ngành quân y chú trọng việc đào tạo lực lượng y tế sơ cấp cho các căn cứ (căn cứ miền Đông, miền Tây đang khôi phục lại), xây dựng các cơ sở hậu cần về y tế, lập các tổ chức y tế ban đầu tại các căn cứ. Đến đầu những năm 1960, các tổ chức y tế Nam Bộ dần tách thành hai hệ thống riêng, quân y và dân y. Sự phân tách này không chỉ phản ánh sự trưởng thành về mặt tổ chức mà còn đáp ứng nhu cầu của một cuộc chiến tranh kéo dài và phức tạp, đồng thời đặt nền móng cho sự phát triển lâu dài của ngành y tế trong giai đoạn tiếp theo.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Tình hình lực lượng y tế cách mạng ở Nam Bộ từ sau Hiệp định Genève đến phòng trào Đồng Khởi (1954-1960)

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, ngày 20/7/1954, Hiệp định Genève về Việt Nam được ký kết, vĩ tuyến 17 được chọn làm ranh giới quân sự tạm thời chia đôi đất nước trong khi chờ đợi một cuộc Tổng tuyển cử thống nhất hai miền. Từ vĩ tuyến 17 trở vào phía nam quân đội viễn chinh Pháp tạm thời chiếm đóng. Toàn bộ lực lượng vũ trang và cán bộ kháng chiến tại

Nam Bộ tạm thời tập kết ra Bắc trong thời hạn 2 năm.

Nhiệm vụ của cách mạng miền Nam lúc này được Bộ Chính trị Trung ương Đảng xác định “[...] củng cố hòa bình, đòi các quyền tự do dân chủ, cải thiện dân sinh, chống khủng bố, bảo vệ những thành quả mà nhân dân đã giành được trong kháng chiến chống Pháp. Sắp xếp, bố trí lại những cán bộ, đảng viên chưa bị lộ và những cán bộ có thể giữ bí mật được...; để lực lượng của ta ở miền Nam nhanh chóng rút vào hoạt động bí mật” (Hồ Sơn Đài, 2004: 29-30).

Ngay sau khi phần lớn cán bộ y tế nhận lệnh chuyển quân tập kết ra miền Bắc, Đảng đã chủ trương bồi dưỡng chuyên môn cho cán bộ ở lại để duy trì và phát triển lực lượng y tế (cả quân y và dân y). Trước khi hết thời hạn tập kết 300 ngày, Sở Y tế Nam Bộ mở lớp cứu thương và cô đỡ lấy tên là khóa Văn Thù, tại huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau, để bồi dưỡng cho cán bộ từ Bến Tre, Vĩnh Long và Trà Vinh. Lực lượng y tế hoạt động chủ yếu theo hình thức hợp pháp hoặc bán hợp pháp; chỉ khi khó khăn mới chuyển sang hoạt động bí mật. (Nguyễn Duy Tuân, 2006: 214).

Tại các tỉnh miền Đông và Trung Nam Bộ, do bị địch chiếm đóng rộng khắp và thiếu khu tập kết dài ngày sau Hiệp định Genève, các cán bộ y tế sớm được bố trí tại các xã vùng ven thị trấn làm công tác hộ sinh, y tế dân lập. Tuy nhiên, nhiều người bị lộ nên phải dừng hoạt động. Tại miền Tây Nam

Bộ, khu tập kết được lực lượng cách mạng quản lý, việc đào tạo cán bộ y tế ở lại được tổ chức chặt chẽ. Nhiều chị em phụ nữ đến học các lớp cứu thương và hộ sinh. Trước khi kết thúc thời hạn tập kết ở Nam Bộ, ngoài việc được phân công bám quần chúng cơ sở, lực lượng y tế (chủ yếu là phụ nữ) còn được giao một số nhiệm vụ đặc biệt: phục vụ một số cơ sở của các tỉnh ủy bí mật, hoặc đến giúp và tranh thủ giáo phái Cao Đài, Minh Chân đạo. Những nữ hộ sinh, cô đỡ, y tá đào tạo trong giai đoạn này đã kiên trì bám trụ và hoạt động hiệu quả. (Nguyễn Duy Tuân, 2006: 215).

Ngày 25/2/1955, chuyến tàu cuối cùng chuyển quân tập kết cập bến Vàm Ông Đốc (Cà Mau), trên chuyến tàu này, Trung ương đã bố trí sáu cán bộ về lại Nam Bộ công tác và hai cán bộ quân y là bác sĩ Võ Cương<sup>(3)</sup> và Giang Thị Lan được giao nhiệm vụ xây dựng lại ngành y tế Nam Bộ.

Tháng 7/1956, do hành động phá hoại của chính quyền Mỹ - Diệm, cuộc tổng tuyển cử theo tinh thần Hiệp định Genève không thực hiện được. Thực hiện sự chỉ đạo của Xứ ủy Nam Bộ, được sự hỗ trợ giúp đỡ của các Tỉnh ủy Kiên Giang, Rạch Giá, bác sĩ Võ Cương đã mở lớp bồi túc y tá đầu tiên ở Nam Bộ. Lớp học kéo dài từ tháng 12/1956 đến tháng 7/1957 gồm có 9 người. Trong hai năm (1956, 1957) các tỉnh miền Tây và miền Đông Nam Bộ đã liên tiếp tổ chức 4 lớp bồi túc, đào tạo trên 100 cán bộ y tế (Phạm Kinh, 1996: 68). Ở các tỉnh, từ năm

1957 trở đi, ban quân y tỉnh mở các lớp cứu thương, sau đó tiếp tục đào tạo các cứu thương thành y tá. Cách làm này phù hợp với hoàn cảnh thực tế chiến trường lúc bấy giờ. Sau phong trào Đồng Khởi, khi lực lượng vũ trang phát triển, nguồn cán bộ y tế này đã được xây dựng thành lực lượng y tế sơ cấp cho các căn cứ địa mới xây dựng lại ở Nam Bộ.

Trong vùng căn cứ giải phóng ở Đồng bằng sông Cửu Long đã hình thành tổ chức y tế, quân dân y chung một tổ chức, chăm lo cho thương binh, bệnh binh và người bị nạn trọng chiến tranh. Tổ chức y tế này thực hành điều trị đông tây y kết hợp, áp dụng các loại thuốc đặc trị gia truyền với tân dược (Nguyễn Duy Tuân, 2006: 219).

Để giải quyết vấn đề thuốc điều trị, ban quân y tỉnh vận dụng kinh nghiệm kết hợp đông - tây y, sử dụng các bài thuốc nam, dùng các loại dược liệu có trong rừng để điều chế thành thuốc; đồng thời vận động người dân mua thuốc từ các vùng địch kiểm soát để chuyển vào căn cứ. Tại các vùng tạm chiếm, nhất là ở nông thôn, các tỉnh ủy chỉ đạo nhiều phong trào đấu tranh bảo vệ quyền lợi cho dân, trong đó có những yêu cầu thiết thực đối với ngành y tế cách mạng. Đó là đấu tranh đòi phải mở rộng các cơ sở y tế, xây dựng các nhà bảo sanh, trạm xá y tế, cho mở các nhà thương tư nhân, các hiệu bán thuốc tây để kịp thời cứu chữa cho nhân dân bị thương tật do chiến tranh. Những cơ sở y tế hợp pháp này trở thành nơi cấp cứu, điều

trị cho cán bộ, chiến sĩ bị thương, bị bệnh trong khi các cơ sở y tế cách mạng còn non yếu.

Các tổ chức quân dân y ở Nam Bộ được khôi phục từ phong trào Đồng khởi (1960) đã áp dụng triệt để kinh nghiệm của Sở Y tế Nam Bộ thời chống Pháp với phương châm hoạt động: y tế phải phục vụ cách mạng, phục vụ nhân dân, tự lực cánh sinh là chính, phải biết phối hợp Đông y với Tây y và người cán bộ y tế phải biết hướng dẫn nhân dân làm công tác vệ sinh phòng bệnh (Nguyễn Duy Tuân, 2006: 222).

## **2.2. Chủ trương của Bộ Y tế về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ y tế chi viện cho chiến trường miền Nam**

Ngay sau Hiệp định Genève được ký kết, miền Bắc hoàn toàn giải phóng, bắt đầu chuyển sang thời kỳ khôi phục kinh tế và quá độ lên chủ nghĩa xã hội, được xem là hậu phương lớn chi viện cho tiền tuyến miền Nam.

Nhiệm vụ đầu tiên của Bộ Y tế nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ngay sau khi hòa bình lập lại là tiếp quản các cơ sở y tế ở các thành phố và các vùng mà đối phương trao trả, đồng thời, thực hiện nhiệm vụ tổ chức tiếp đón hàng chục vạn cán bộ và đồng bào miền Nam tập kết (Nguyễn Duy Tuân, 2006: 187). Bộ Y tế đã sớm có kế hoạch bồi dưỡng cấp tốc cho cán bộ y tế miền Nam tập kết với chương trình thu gọn nhằm chuẩn bị nguồn nhân lực cán bộ y tế sẵn sàng quay trở lại phục vụ chiến trường miền Nam sau này.

Tính đến ngày 15/6/1955, Bộ Y tế đã bổ túc và đề bạt các cán bộ, công nhân viên ngành y miền Nam có thành tích trong kháng chiến, cụ thể:

- Tổ chức bổ túc cho y tá thành y sĩ (đang học): 81 người;

- Bổ túc hộ lý thành y tá: 120 người;

- Đề bạt thẳng y tá thành y sĩ: 12 người.

Bộ Y tế đã tổ chức 3 lớp y tá, tổng số 320 người (Bộ Y tế, 1955, Hồ sơ 238) là vợ, con, em cán bộ miền Nam tập kết và bố trí công tác tại các bệnh viện:

- Lớp ở Bệnh viện A (Hà Nội): 200 người

- Lớp ở Bệnh viện D (Thanh Hóa): 60 người

- Lớp ở Bệnh viện E (Nghệ An): 60 người.

Tại cuộc họp ngày 26/3/1961, Ban Liên lạc Quân Dân y Nam Bộ, đại diện là bác sĩ Nguyễn Văn Hường có văn bản<sup>(4)</sup> gửi Bộ Y tế nêu ý kiến về tình hình đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn cho cán bộ quân dân y Nam Bộ chưa đáp ứng kịp thời diễn biến của cuộc đấu tranh đang diễn ra quyết liệt ở chiến trường Nam Bộ, cụ thể:

- Năm 1957, Khóa 1 bổ túc Y sĩ lên Bác sĩ, tổng số có 44 học viên: có 5 học viên Nam Bộ, kể cả quân dân y (trong số 19 học viên miền Nam).

- Năm 1958, Khóa 2 bổ túc Y sĩ lên Bác sĩ, tổng số có 51 học viên: không có học viên là người Nam Bộ.

- Năm 1959, Khóa 3 bổ túc Y sĩ lên Bác sĩ, tổng số có 44 học viên: có 5 học viên là cán bộ Dân y Nam Bộ.

Cũng trong văn bản này, Ban Liên lạc Quân Dân y Nam Bộ mong muốn đưa được nhiều cán bộ y tế, nhất là cán bộ y tế người miền Nam tập kết ra Bắc, quay trở về công tác ở Nam Bộ và đề nghị giải pháp góp phần giải quyết các vấn đề trước mắt và lâu dài về đào tạo cán bộ Y tế Nam Bộ:

“1) Có chính sách chủ trương đặc biệt để đào tạo nhanh chóng và vững chắc tất cả cán bộ Nam Bộ tập kết về mặt chính trị và chuyên môn để mau trở thành cán bộ nòng cốt cho chiến trường Nam Bộ và cho công tác xây dựng ngành Y tế Nam Bộ sau này.

2) Đối với cán bộ đang công tác ở Nam Bộ, đã chiến đấu trong thời gian kháng chiến và đã đấu tranh suốt mấy năm hòa bình, cần có một chính sách đặc biệt, gọi một số cán bộ Huấn luyện viên vào mở Trường đào tạo Y sĩ ngay ở Nam Bộ để đào tạo cấp tốc tại chỗ cán bộ Y sĩ kịp với yêu cầu, những trường này cũng kiêm luôn việc đào tạo những cán bộ Y sĩ mới từ những học sinh được tuyển tại chỗ. Có như thế mới mong đáp ứng được nhu cầu trước mắt và lâu dài” (Bộ Y tế, 1961: Hồ sơ 4695).

Trước đó, Bộ Chính trị đã bí mật chuẩn bị kế hoạch chi viện sức người, sức của cho cách mạng miền Nam. Công tác chi viện được Bộ Chính trị giao cho Tổng Quân Ủy phối hợp với Ban Thống nhất Trung ương thực hiện. Đến đầu năm 1961, Trung ương đã tăng cường cho miền Nam nhiều đoàn cán bộ quân sự và các ngành để bổ sung và xây dựng lực lượng kháng

chiến ở miền Nam. Đoàn cán bộ dân y đầu tiên đi từ tháng 9/1961, đến tháng 01/1962 Đoàn đến địa điểm “Ông Cự” (căn cứ Xứ ủy Nam Bộ, sau là Trung ương Cục miền Nam). Đoàn này có 4 bác sĩ và 9 y sĩ. Đoàn dân y thứ hai lên đường vào đầu mùa khô năm 1962, gồm 63 người, trong đó có 29 bác sĩ, 26 y sĩ, 4 dược sĩ trung cấp. Đến đầu năm 1963, Đoàn về đến căn cứ địa của Trung ương Cục và được phân đi khắp chiến trường Nam Bộ (dẫn theo Nguyễn Duy Tuân, 2006: 199).

Số lượng cán bộ y tế trung cao cấp chi viện cho Nam Bộ từ năm 1959 đến tháng 4/1967 là 504 người (cả chiến trường miền Nam là 1.144 người), trong đó có: 191 bác sĩ, 241 y sĩ, 27 dược sĩ cao cấp, 24 dược sĩ trung cấp, 3 lương y. Về chuyên khoa, trong số bác sĩ phần đông là ngoại khoa, kể đến là nội khoa, các chuyên khoa khác chiếm số lượng ít (Bộ Y tế, 1967, Hồ sơ 1612).

Giữa năm 1964, Đoàn cán bộ chủ chốt quân, dân y bí mật vào Nam Bộ bằng đường biển, gồm có bác sĩ Nguyễn Văn Thủ<sup>(5)</sup>, Hồ Văn Huê, Nguyễn Thiện Thành, Trương Công Trung, Nguyễn Sĩ Lâm... Đây là đội ngũ lãnh đạo có đóng góp quan trọng trong việc xây dựng hệ thống tổ chức y tế cách mạng ở miền Nam trong kháng chiến chống Mỹ.

### **2.3. Hình thành tổ chức quân y, dân y ở Nam Bộ trong kháng chiến chống Mỹ giai đoạn 1961 - 1964**

Sau phong trào Đồng Khởi năm 1960, nhiều vùng giải phóng và căn cứ được

mở rộng và củng cố ở Nam Bộ, phong trào đấu tranh chính trị phát triển và lực lượng vũ trang ngày càng lớn mạnh. Ngày 20/12/1960, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam được thành lập. Ngày 13/2/1961, các lực lượng vũ trang được thống nhất thành “Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam”. Đồng thời, cơ quan chỉ huy lực lượng vũ trang được thiết lập từ Miền đến khu, tỉnh, huyện, xã. Cơ quan chỉ huy quân sự cao nhất là Ban Quân sự Miền<sup>(6)</sup> (Hồ Sơn Đài, 2004: 90-91).

Tháng 10/1961, Trung ương Cục miền Nam được thành lập theo Quyết định của Bộ Chính trị Trung ương Đảng, thực hiện chủ trương tăng cường sự chỉ đạo cách mạng miền Nam của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ ba (tháng 9/1960). Ngay sau đó, Trung ương Cục phân chia lại chiến trường thành các khu, Nam Bộ được tổ chức thành 4 quân khu, mật danh quân sự là T1, T2, T3 và T4 (xem thêm Hồ Sơn Đài, 2004: 100-101).

Ban Quân sự Miền hình thành một số ngành nghiệp vụ quân nhu, tài chính, quân y làm tham mưu về mặt hậu cần, là tổ chức tiền thân của cơ quan hậu cần giúp việc cho đồng chí Phạm Văn Xô (Ủy viên Trung ương Cục miền Nam, phụ trách hậu cần Miền). Hệ thống hậu cần các quân khu, các tỉnh đều có cán bộ phụ trách và nằm trong ban quân sự và đảng ủy quân khu và các tỉnh ủy. Song song đó, tổ chức quân dân y cũng được hình thành và phát triển để đảm bảo điều trị

và chăm sóc sức khỏe cho lực lượng vũ trang, cán bộ cơ quan các cấp. Các đơn vị vũ trang tỉnh, huyện đều có y tá, y sĩ hoặc cứu thương, cô đỡ phụ trách.

Sau khi lực lượng cán bộ quân y và dân y được bổ sung, từ cuối năm 1963 đến cuối năm 1964, theo quyết định của Trung ương Cục và Bộ Chỉ huy Miền, hai ngành quân y và dân y hình thành hai hệ thống riêng. Tuy nhiên, ở các địa phương vẫn còn khó khăn về cán bộ kỹ thuật (y tế), tùy từng nơi thường duy trì mối quan hệ hỗ trợ giữa quân y và dân y, bảo đảm phục vụ chiến đấu và cứu chữa cán bộ, nhân dân thương bệnh binh.

*Hệ Quân y (trực thuộc hậu cần):*

- Ở Miền, ngày 10/01/1964, Ban Quân y Miền đổi thành Phòng Quân y Miền với đủ các ban, ngành nghiệp vụ: ban kế hoạch, ban chính trị, ban vệ sinh, phòng dịch, ban điều trị, ban dược và kho, xưởng sản xuất. Bác sĩ Hồ Văn Huê (Đặng Văn Chính) làm Trưởng phòng, các bác sĩ Võ Cương (Mười Năng), Nguyễn Thiện Thành (Ba Nhan), Trương Công Trung (Ba Thọ) và Nguyễn Văn Hoa (Tán Hoa) làm Phó phòng.

- Ở các Khu, Trưởng ban Quân y Quân khu 7 (T1) là bác sĩ Nguyễn Văn Thâm, sau bác sĩ Thâm là bác sĩ Nguyễn Tiến Nam. Trưởng ban Quân y Quân khu 8 (T2) là bác sĩ Phan Thanh Trà, bác sĩ Trà bị địch bắt, bác sĩ Trần Văn Thử thay. Trưởng ban Quân y Quân khu 9 (T3) là bác sĩ Nguyễn Văn Kiệt sau là bác sĩ Nguyễn

Dung Thận (Mười Tấn) và bác sĩ Trương Tấn Lập (Ba Trường). Trưởng ban Quân y Khu Sài Gòn - Gia Định là bác sĩ Võ Hoàng Lê, sau là bác sĩ Nguyễn Văn Khiết (Tư Vũ). Trưởng ban Quân y Khu 6 là bác sĩ Hoàng Như Thế.

*Hệ Dân y*, Ban Dân y Trung ương Cục miền Nam hình thành từ năm 1964 do bác sĩ Nguyễn Văn Thủ làm Trưởng ban, ông Phạm Văn Thuận làm Phó ban, các bác sĩ Nguyễn An Trạch và Hồ Văn Cung làm ủy viên.

Ban Dân y Trung ương Cục miền Nam với tên gọi đầu tiên là Ban Y tế Chính Nam, có nghĩa là tổ chức quân dân y kết hợp, cùng xây dựng lực lượng y tế. Nhiệm vụ chính của Ban Dân y là chăm lo sức khỏe, phối hợp với quân y tổ chức cấp cứu thương binh và đồng bào vùng tạm chiến theo mô hình tại chỗ, cơ động; đào tạo cán bộ y tế nhiều trình độ khác nhau, sản xuất thuốc, vaccine, trang thiết bị đơn giản... nhằm bảo đảm cung cấp đủ và kịp thời cho việc cứu chữa thương bệnh binh<sup>(7)</sup>.

Các cơ sở trực thuộc Ban Dân y Miền Nam gồm có: Bệnh viện Hoàng Lê Kha; Bệnh viện liên cơ; Bệnh viện liên chuyên khoa; Bệnh viện Lao; Cơ sở Sốt rét; Cơ sở Đông y; Cơ sở Vệ sinh phòng dịch; Cơ sở Vi trùng; Cơ sở Quản lý dược; Cơ sở đào tạo (Nguyễn Duy Tuân, 2006: 202-203).

Các tổ chức giúp việc cho Ban Dân y Miền Nam gồm có: Tiểu ban phòng bệnh chống dịch, phòng hóa và vi trùng; Tiểu ban phòng và chống sốt

rét; Tiểu ban y tế dân công; Bộ phận y tế đô thị; Bộ phận tổng hợp kế hoạch; Bộ phận dược chính; Bộ phận bảo vệ bà mẹ trẻ em; Bộ phận huấn luyện; Bộ phận văn phòng, tổ chức hành chính, quản trị (Bộ Y tế, 1967: Hồ sơ 1612).

Trong khoảng thời gian từ năm 1963 đến cuối năm 1965, trên khắp các chiến trường Nam Bộ, ngành dân y tách ra khỏi ngành quân y từ cấp Khu đến tỉnh (Nguyễn Duy Tuân, 2006: 203-205):

Khu miền Đông Nam Bộ (T1): Ban Dân y Khu được thành lập vào tháng 3/1963. Trực thuộc có: Bệnh viện với quy mô 50 giường, có ngoại, sản và nội khoa; Phòng dược (sản xuất thuốc tân dược, pha dịch tiêm truyền thuốc nhỏ mắt, sirô và thuốc Nam, đồng thời nhận thành phẩm từ miền Bắc và phân phối cho các huyện, xã. Ngay khi Ban Dân y T1 được thành lập, Ban Dân y ở các tỉnh trên địa bàn cũng lần lượt được tách khỏi quân y.

Khu miền Trung Nam Bộ (T2): Ban dân y Khu và Tỉnh tách khỏi hệ thống quân y trong năm 1963. Năm 1963 và 1964 là khoảng thời gian hình thành các tổ chức giúp việc, các đơn vị trực thuộc y và dược từ bệnh viện, bệnh xá đến các lớp đào tạo. Trong quá trình xây dựng, ngành dân y tỉnh Bến Tre là ngành dân y tiêu biểu cho các tỉnh miền Trung Nam Bộ.

Khu miền Tây Nam Bộ (T3): tháng 4/1964 bắt đầu tách Ban Quân Dân y ra làm 2 hệ thống Quân y và Dân y từ khu xuống huyện. Ở huyện, việc tách quân - dân y có chậm hơn, nhưng đến

cối năm 1965 cũng đã tách dứt điểm trong toàn Khu. Khi tách, Ban lãnh đạo y tế các tỉnh như sau: Quân y là 1 ban trực thuộc phòng hậu cần tỉnh đội do 1 y sĩ làm trưởng ban, Dân y là 1 ban trực thuộc thường vụ tỉnh ủy, do 1 cấp ủy làm trưởng ban. Toàn Khu có 6 Ban Dân y tỉnh: Cà Mau, Rạch Giá, Cần Thơ, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Trà Vinh.

Khu Sài Gòn - Gia Định (T4): Ban Dân y Khu thành lập vào năm 1964 (có 2 bác sĩ và 3 y sĩ), tổ chức quân dân y T4 được củng cố, biên chế tương đối đủ nhân viên hoạt động; tổ chức cơ sở vùng kết hợp với mạng lưới quân dân y nội tuyến, tổ chức thành hệ thống cứu chữa thương binh từ nội thành đến quân dân y tuyến sau.

### 3. KẾT LUẬN

Trong giai đoạn 1954 - 1964, ngành y tế cách mạng ở Nam Bộ đã vượt qua nhiều khó khăn để duy trì, phát triển; linh hoạt trong tổ chức và phương thức hoạt động nhằm đảm bảo nhiệm vụ bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cho quân đội và nhân dân, đóng góp vào thắng lợi chung của cuộc kháng chiến chống Mỹ. Những năm đầu sau Hiệp định Genève, lực lượng y tế cách mạng bị tổn thất, phiêu tán dưới sự đàn áp của chính quyền Mỹ - Diệm nhưng vẫn duy trì hoạt động. Từ năm

1961, với sự chi viện về nhân lực và vật lực từ hậu phương miền Bắc, lực lượng y tế cách mạng Nam Bộ từng bước được củng cố, phục hồi. Đặc biệt, năm 1964 đánh dấu bước tiến quan trọng khi quân y và dân y được tổ chức thành hai hệ thống riêng biệt, đáp ứng yêu cầu phát triển mạnh mẽ của phong trào cách mạng miền Nam.

Quá trình phát triển của lực lượng y tế cách mạng Nam Bộ mang lại một số kinh nghiệm về tổ chức y tế trong hoàn cảnh chiến tranh. Thứ nhất, tính linh hoạt trong tổ chức đã giúp ngành y tế thích ứng hiệu quả với các điều kiện chiến tranh khắc nghiệt và sự thiếu hụt về nguồn lực. Thứ hai, việc kết hợp quân y và dân y tạo ra một hệ thống y tế toàn diện, phục vụ cho cả quân đội và nhân dân. Cuối cùng, tầm quan trọng của việc đào tạo nhân lực và xây dựng nguồn lực y tế tại chỗ được khẳng định khi các lớp đào tạo bổ túc và đội ngũ cán bộ y tế tập kết từ miền Bắc trở lại Nam Bộ, đóng góp vào sự phát triển lực lượng bền vững của ngành y tế cách mạng. Những kinh nghiệm này vẫn tiếp tục có ý nghĩa trong việc phát triển ngành y tế hiện nay, đặc biệt trong việc duy trì sự linh hoạt và phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng y tế nhằm ứng phó các thách thức về y tế trong bối cảnh mới. □

### CHÚ THÍCH

(1) Về đối tượng phục vụ, quân y chăm sóc, khám chữa bệnh cho thương bệnh binh, các cơ quan dân, chính, đảng và nhân dân tại nơi đóng quân. Dân y phục vụ nhân dân trong vùng du kích và vùng bị tạm chiếm, đối với vùng du kích thì tổ chức hoạt động theo hình thức lưu



động, đối với vùng bị tạm chiếm thì tổ chức hoạt động theo hai hình thức: lồng ghép công khai và bí mật ( Bộ Y tế, Phòng Bộ Y tế: Hồ sơ số 97).

(2) Tháng 5/1951, chiến trường Nam Bộ được thành hai phân liên khu: phân liên khu miền Đông và phân liên khu miền Tây, lấy sông Tiền Giang làm ranh giới địa lý. Phân liên khu miền Đông bao gồm 5 tỉnh và 1 đặc khu: Gia Ninh (Gia Định, Tây Ninh), Thủ Biên (Thủ Dầu Một, Biên Hòa), Bà Chợ (Bà Rịa, Chợ Lớn), Mỹ Tho (Mỹ Tho, Đồng Tháp, Tân An, Gò Công), Long Châu Sa (Sa Đéc, Châu Đốc, Long Xuyên) và đặc khu Sài Gòn (xem thêm Hồ Sơn Đài, 2018: 370). Phân liên khu miền Tây gồm 6 tỉnh: Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cần Thơ, Long Châu Hà, Bến Tre, Trà Vinh (xem thêm Phạm Văn Hựu, 1991: 396-398).

(3) Bác sĩ Võ Cương (bí danh Mười Năng) là cán bộ quân y hoạt động ngay từ những ngày đầu Nam Bộ kháng chiến (23 tháng 9 năm 1945). Năm 1951, ông đi cùng phái đoàn Lê Duẩn ra Việt Bắc. Ông được giữ lại để học tập, năm 1953 - 1954 làm Đội phó Đội điều trị 2 Cục Quân y tham gia chiến dịch Điện Biên Phủ. Năm 1955, ông nhận lệnh bí mật trở lại miền Nam nhận nhiệm vụ trong ngành y tế.

(4) Ban Liên lạc Quân Dân y Nam Bộ triệu tập một cuộc họp ngày 26/01/1961, gồm các cán bộ Quân Dân y Nam Bộ tập kết, hiện công tác ở miền Bắc để tổng hợp ý kiến về đào tạo cán bộ y tế Nam Bộ và thể hiện mong muốn được trở về Nam Bộ công tác.

(5) Năm 1964 là Trưởng ban Dân y thuộc Trung ương Cục, sau này là Thứ trưởng Bộ Y tế (tháng 7/1976)

(6) Ban Quân sự Miền trực thuộc Trung ương Cục miền Nam, được thành lập vào tháng 02/1961 (trên cơ sở phát triển tổ chức Ban Quân sự liên khu ủy miền Đông Nam Bộ), là tổ chức tiền thân của Bộ Chỉ huy Miền (tháng 10/1963) và Bộ Tư lệnh các lực lượng vũ trang nhân dân giải phóng (từ tháng 3/1971 đến tháng 7/1976) (Hồ Sơn Đài, 2004: 90-91)

(7) Tư liệu từ lời kể của PGS.TS. BS. Trần Thị Trung Chiến, Bộ trưởng Bộ Y tế Việt Nam (2002 - 2007), trong giai đoạn 1961 - 1965, bà phụ trách về y tế trong Ban Cơ yếu của Trung ương Cục (Thanh Tuyền, 2018).

## TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Ban Liên lạc truyền thống Dân y Tây Nam Bộ. 2012. *Dân y Tây Nam Bộ hai mươi mốt năm kháng chiến chống Mỹ cứu nước*.
2. Bộ Y tế. 1954. *Báo cáo 9 năm Kháng chiến 1945-1954 của Sở Quân dân Y Nam Bộ*. Phòng Bộ Y tế, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, Hồ sơ số 97.
3. Bộ Y tế. 1954. *Hồ sơ về Hội nghị Quân dân y Nam Bộ năm 1954*. Phòng Bộ Y tế, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, Hồ sơ số 127.
4. Bộ Y tế. 1955. *Báo cáo công tác quan hệ Nam - Bắc ngành y tế năm 1955 của Bộ Y tế*. Phòng Bộ Y tế, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, Hồ sơ số 238.
5. Bộ Y tế. 1961. *Ý kiến của Ban Liên lạc quân dân y Nam Bộ về trình độ cán bộ y tế ở chiến trường miền Nam năm 1961*. Phòng Bộ Y tế, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, Hồ sơ số 4695.
6. Bộ Y tế. 1967. *Báo cáo của Bộ Y tế về tình hình và hoạt động ngành y tế miền Nam năm 1967*. Phòng Bộ Y tế, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, Hồ sơ số 1612.
7. Hồ Sơn Đài (chủ biên). 2018. *Miền Đông Nam Bộ từ khởi thủy đến đầu thế kỷ XXI*.

Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật.

8. Hồ Sơn Đài (chủ biên). 2004. *Lịch sử Bộ Chỉ huy Miền (1961 - 1976)*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.

9. Nguyễn Duy Tuân (chủ biên). 2006. *Lịch sử kết hợp quân dân y Việt Nam (1945 - 2000)*. Hà Nội: Nxb. Y học.

10. Phạm Kinh và cộng sự. 1996. *Lịch sử quân y kết hợp dân y phục vụ kháng chiến ở miền Đông Nam Bộ 1945 - 1975*. Hà Nội: Nxb. Quân đội Nhân dân.

11. Phạm Văn Hựu (chủ biên). 1991. *Lịch sử quân y Quân đội nhân dân Việt Nam – Tập 1: 1945 - 1954*. Tổng cục Hậu cần xuất bản. Hà Nội.

12. Thanh Tuyền. 2018. “Ký ức hào hùng về Ban Dân y Trung ương Cục miền Nam”. <https://plo.vn/ky-uc-hao-hung-ve-ban-dan-y-trung-uong-cuc-mien-nam-post508710.html>, truy cập ngày 21/9/2024.